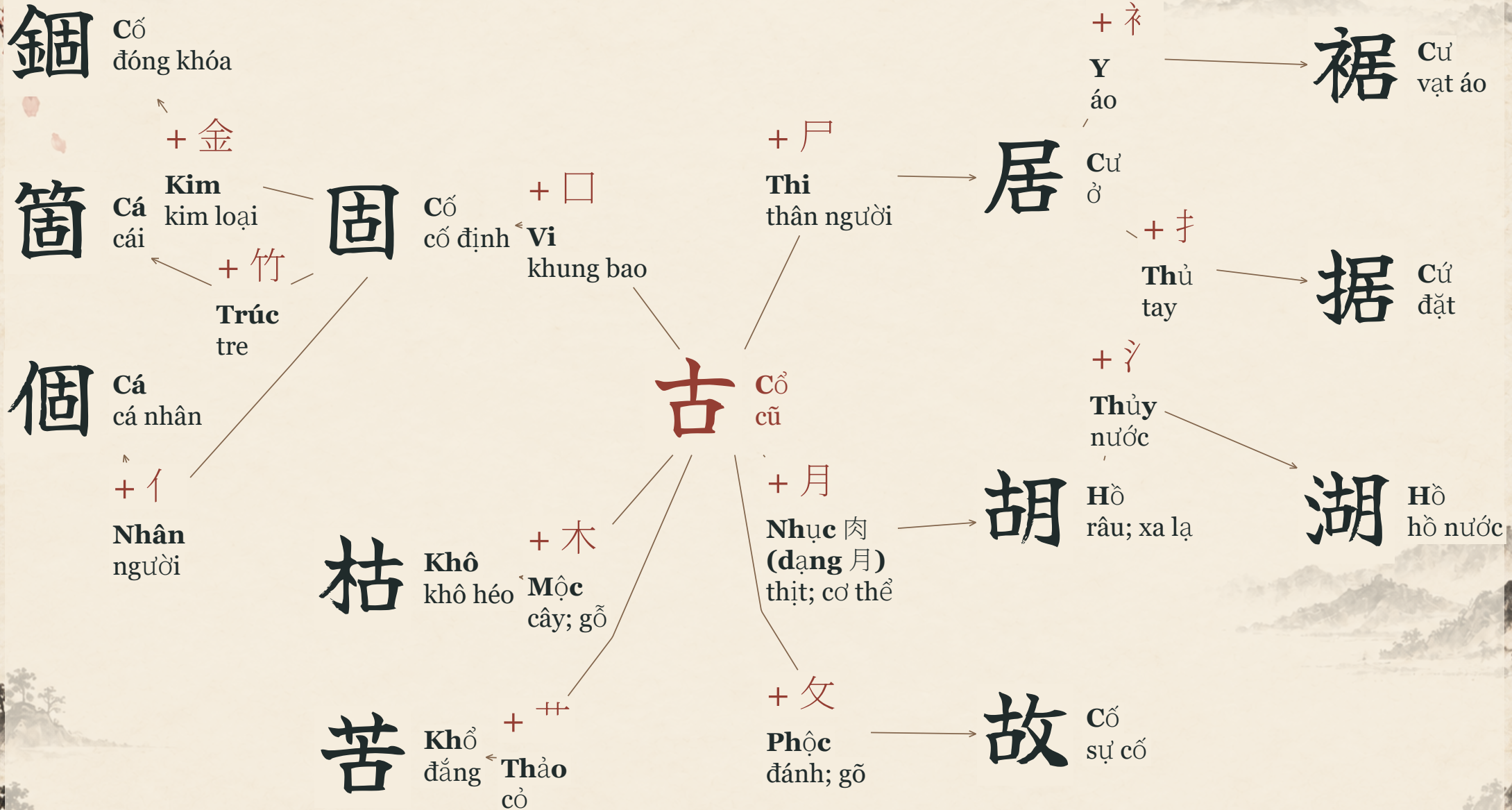


HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 古

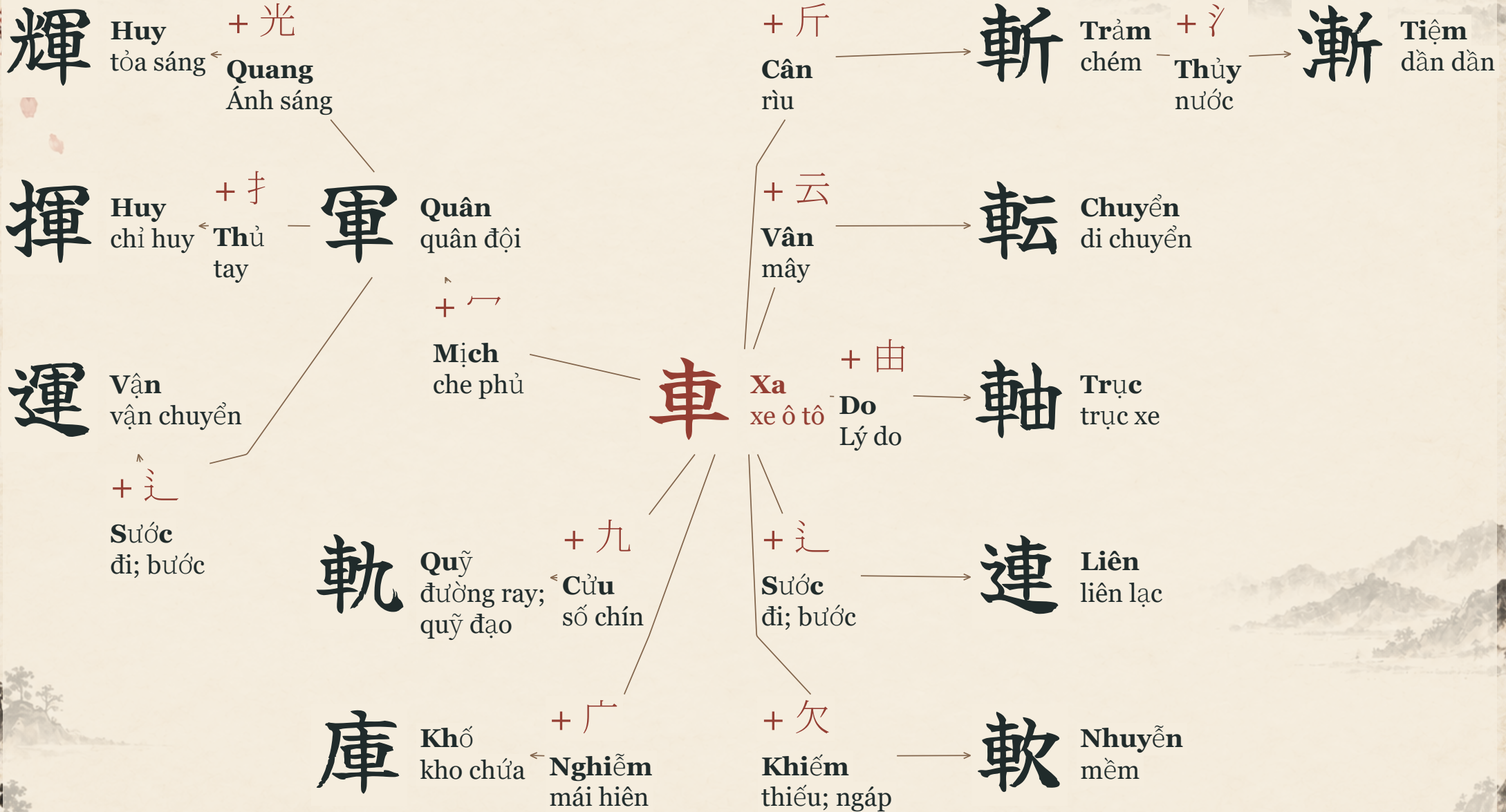
Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



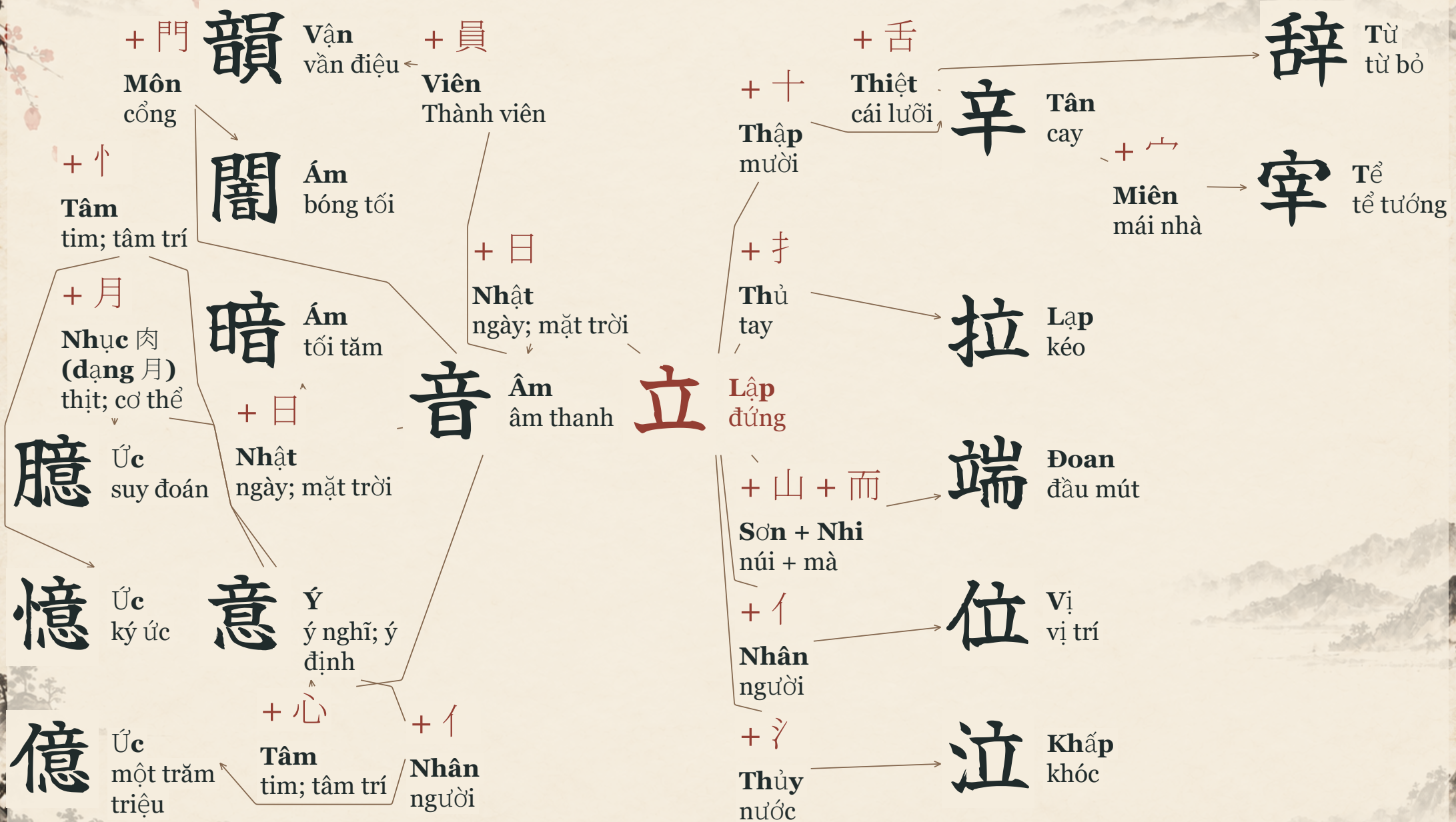
HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 車

Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 大 · Phần 1/2

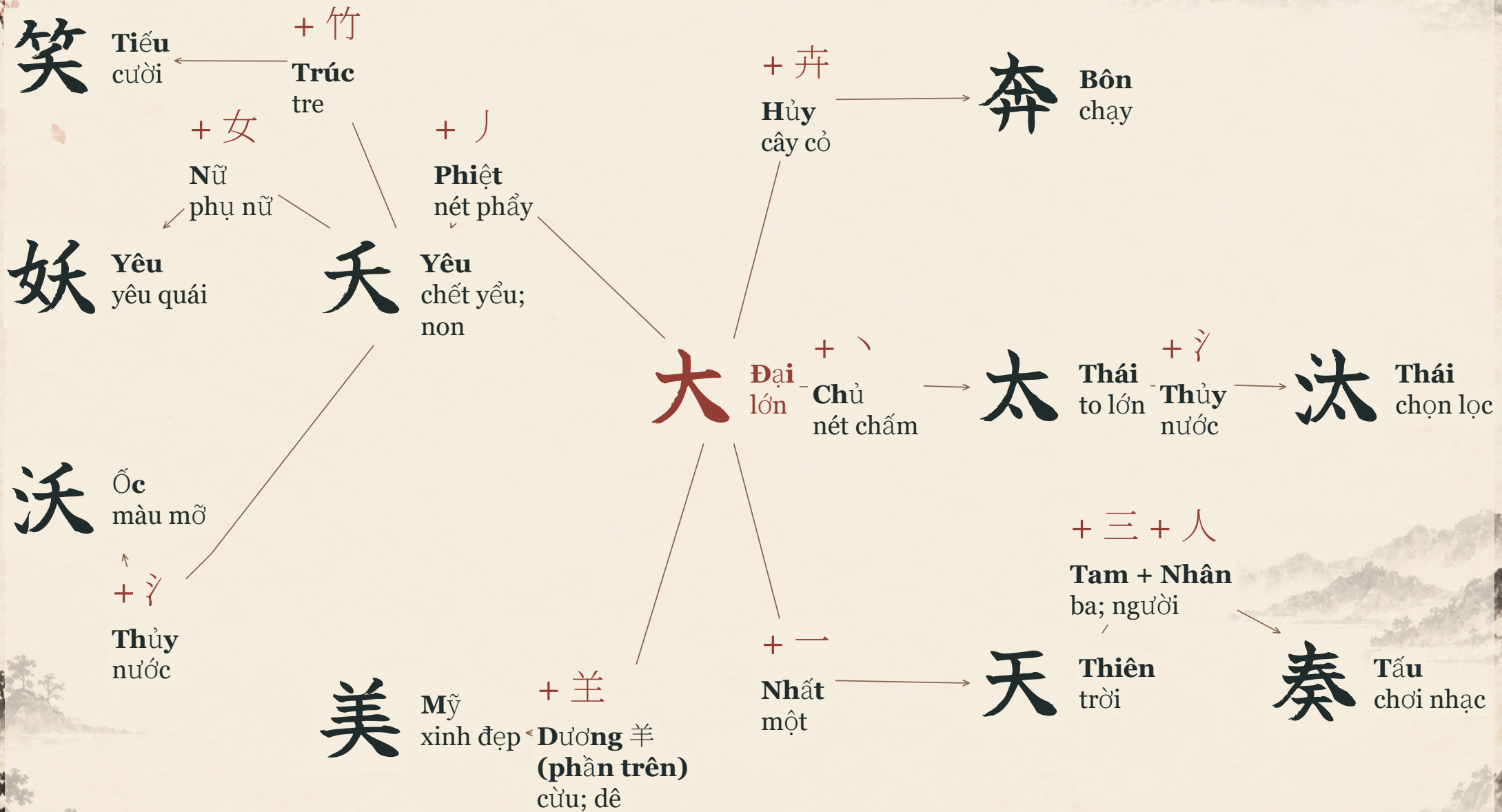
Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 大 · Phần 2/2

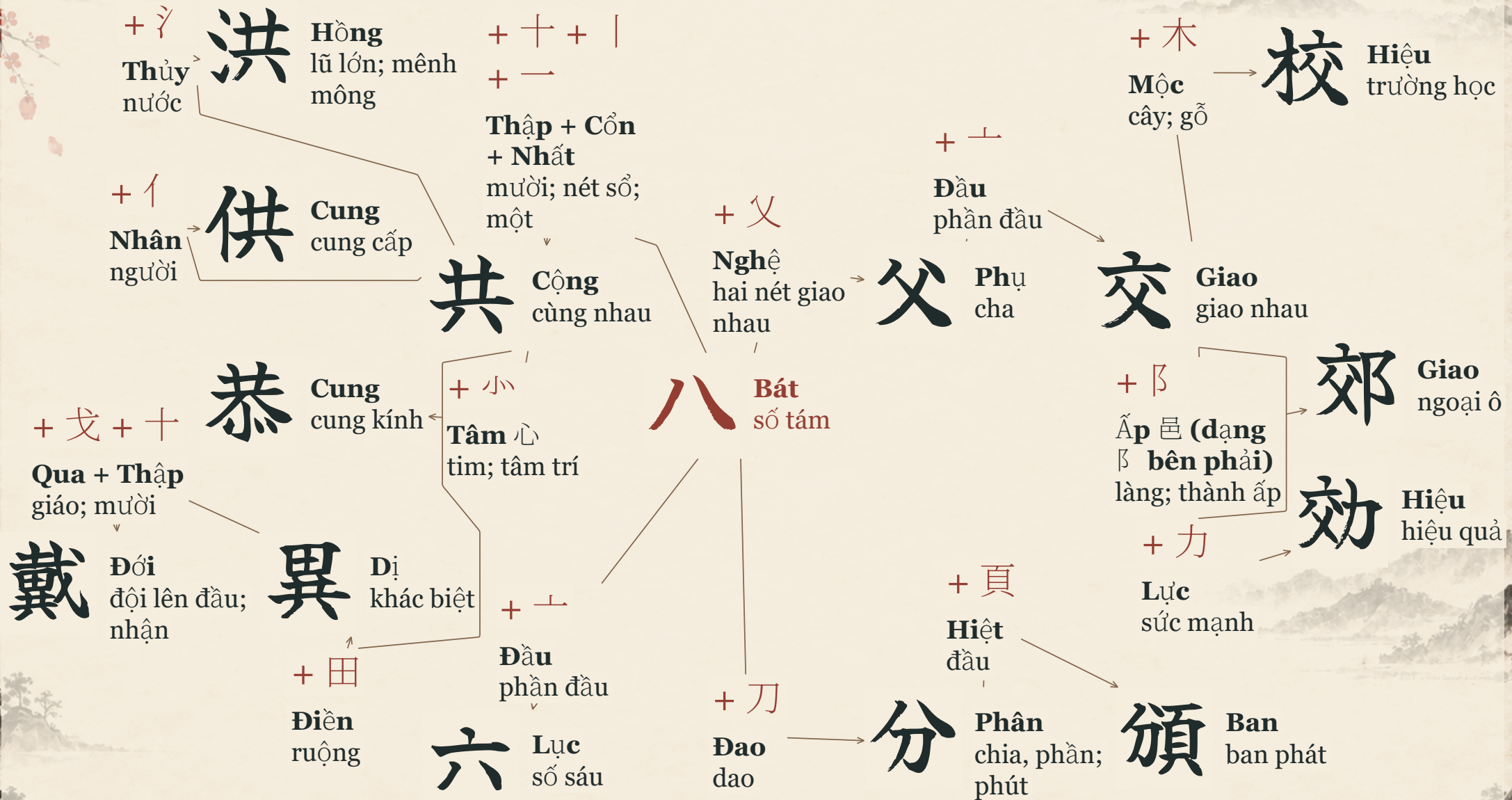
Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 八

Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 田

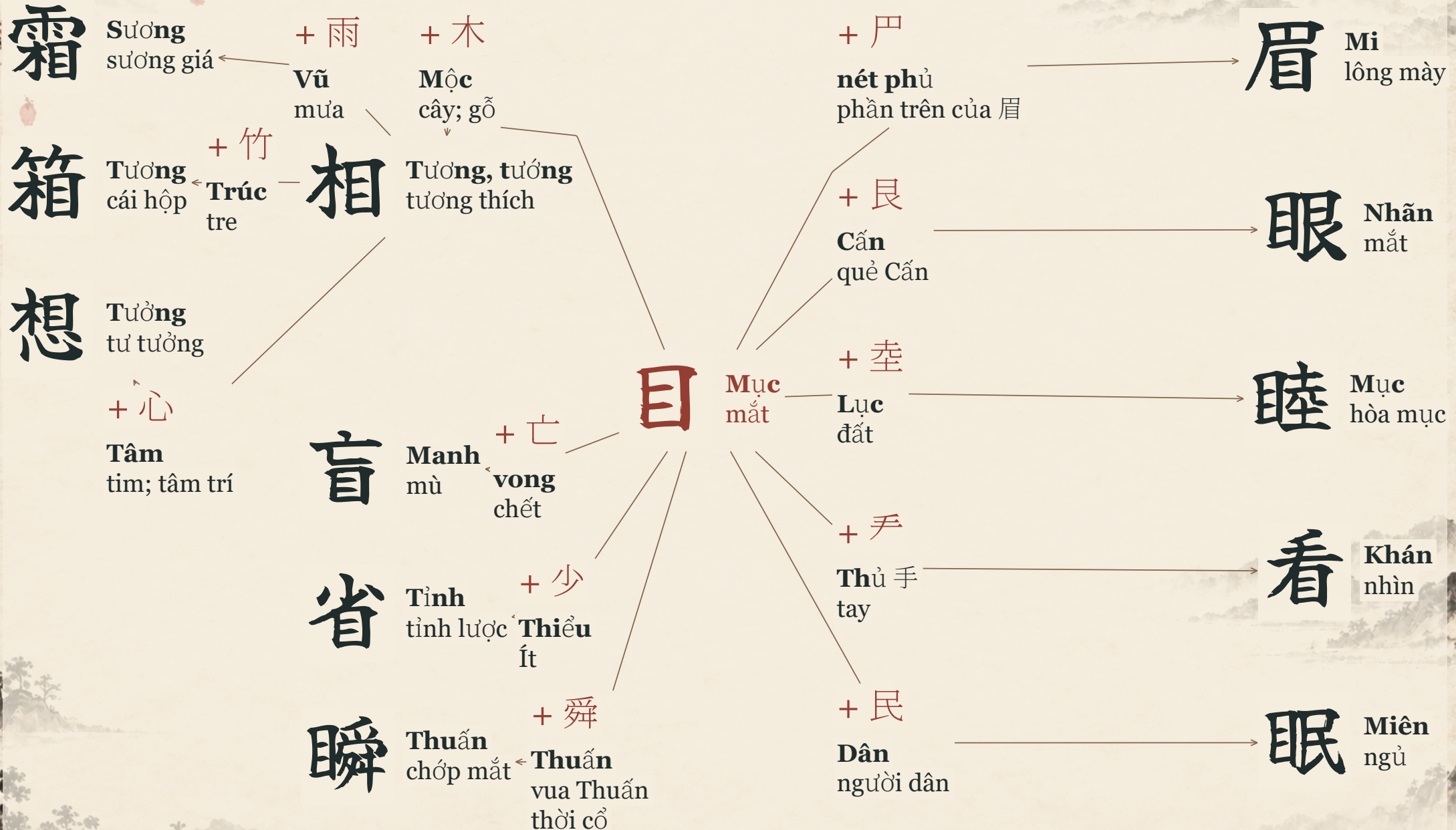
Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 目

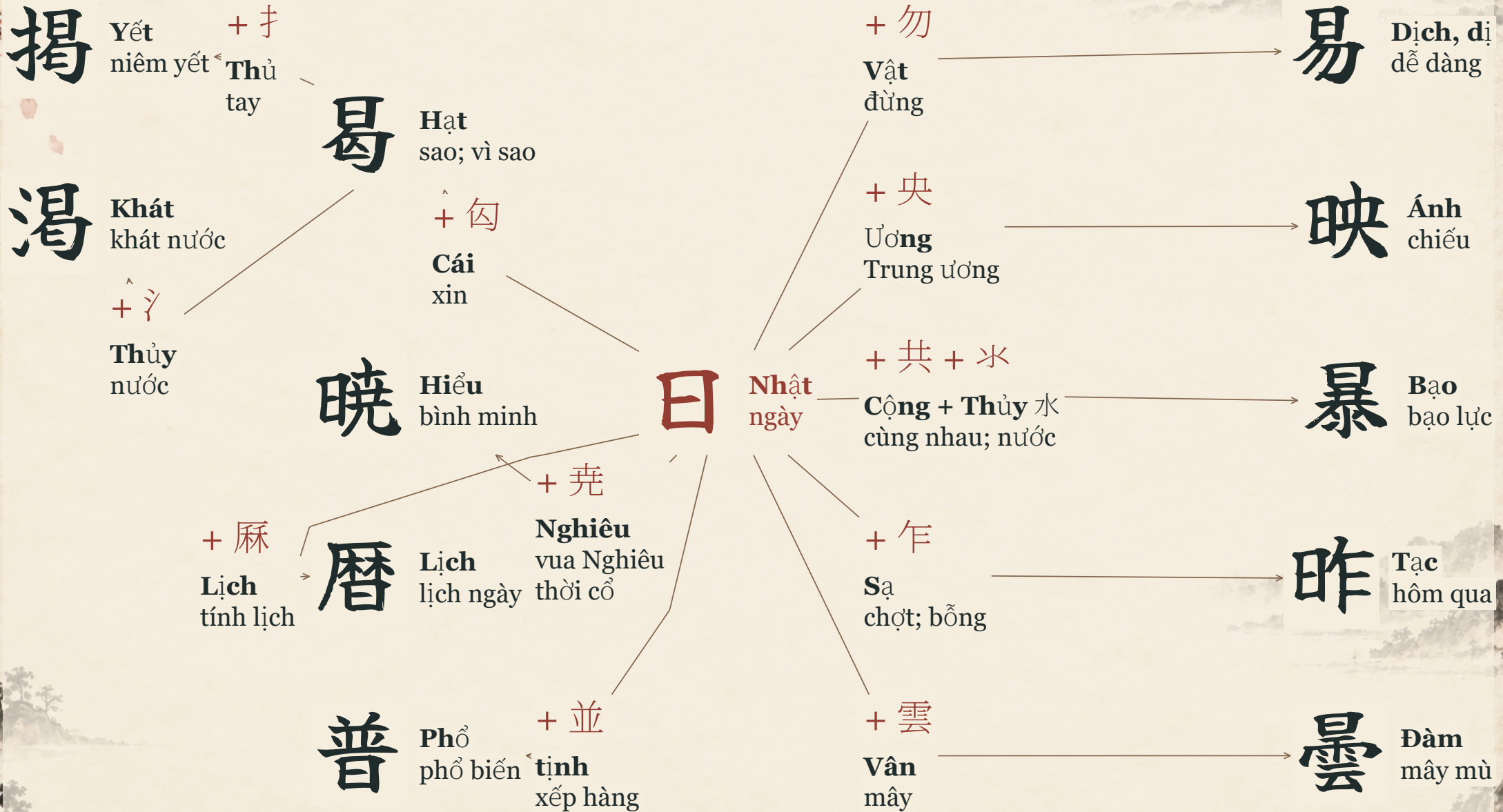
Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 日 · Phần 1/2

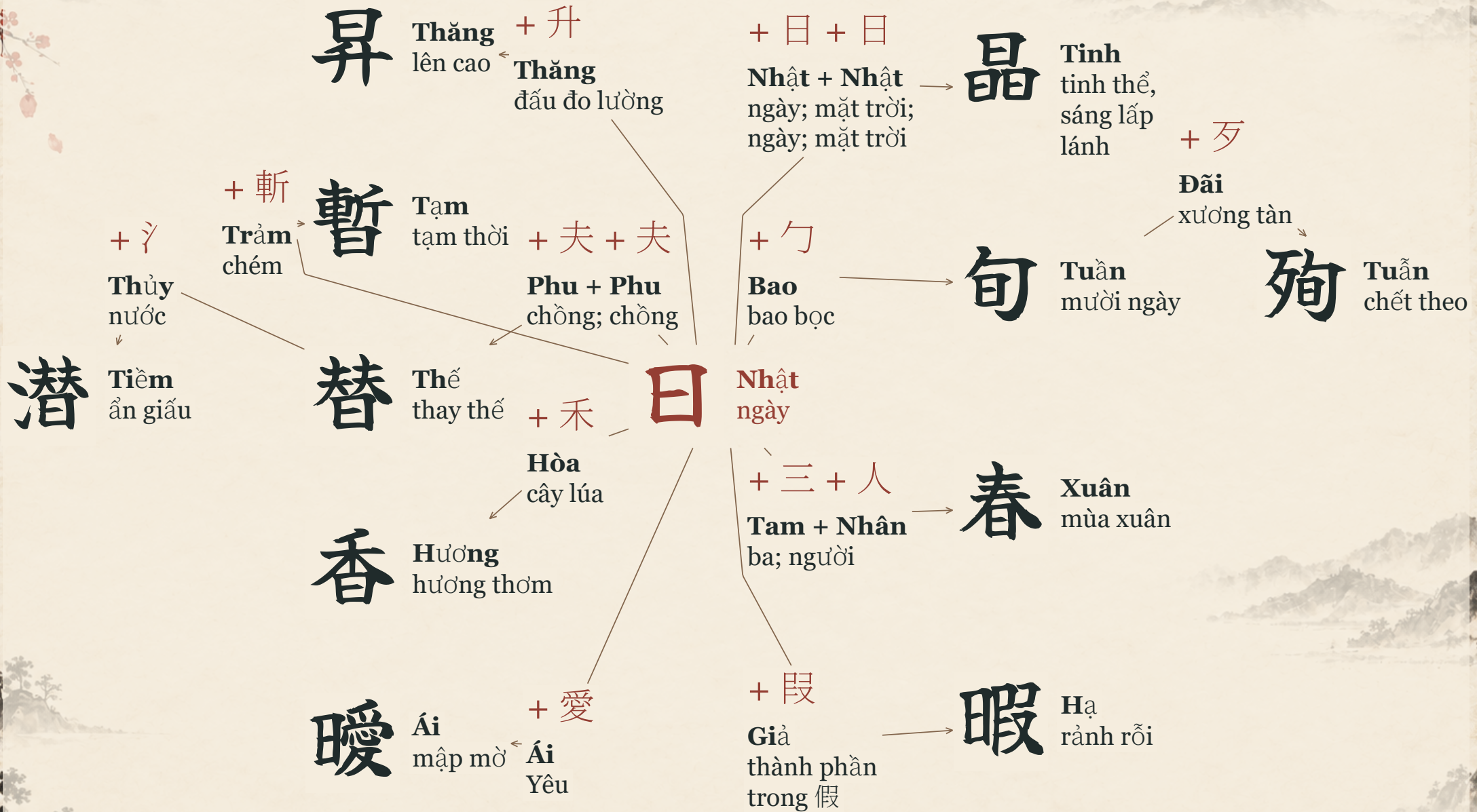
Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 日 · Phần 2/2

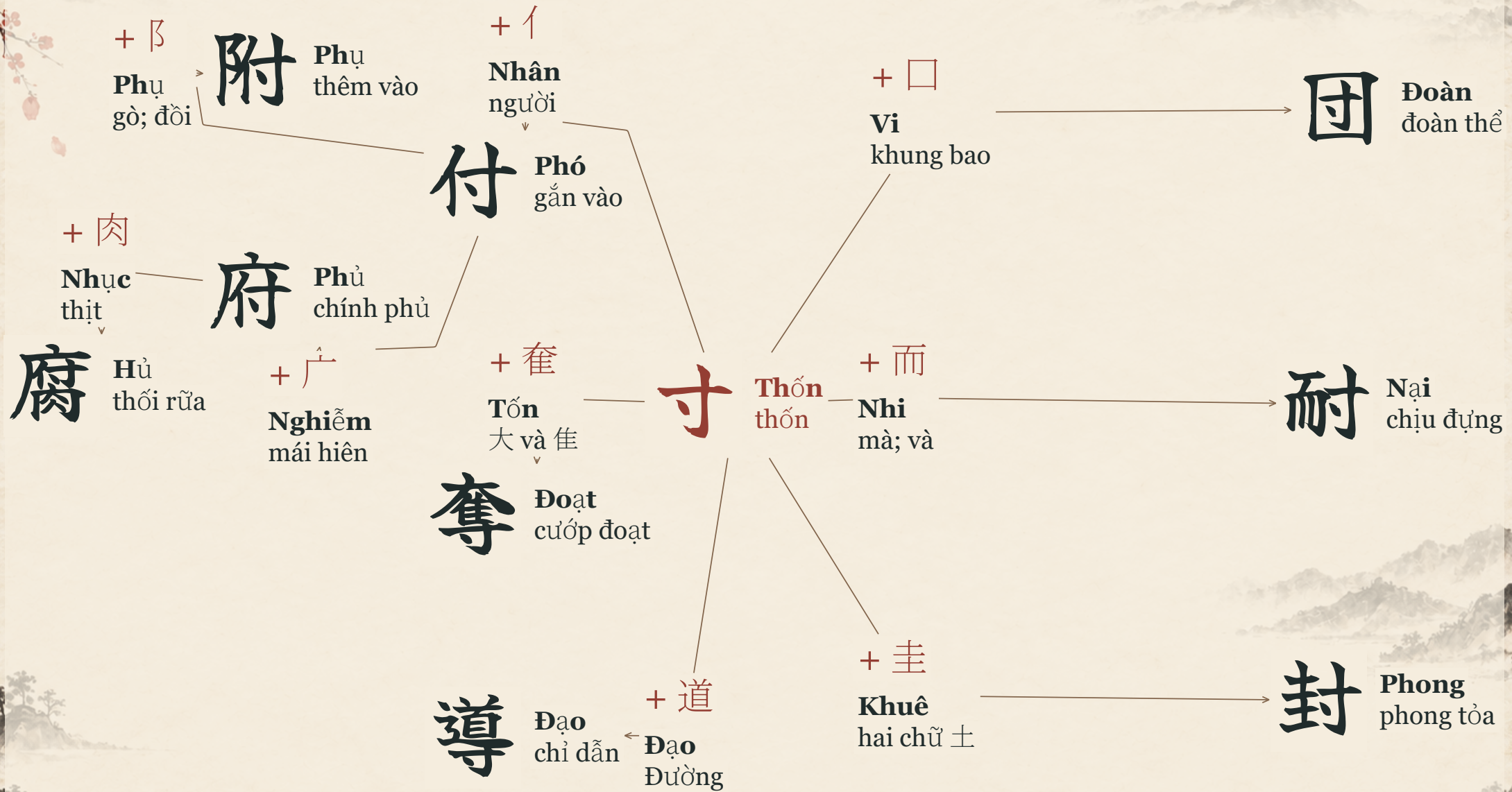
Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 寸 · Phần 1/2

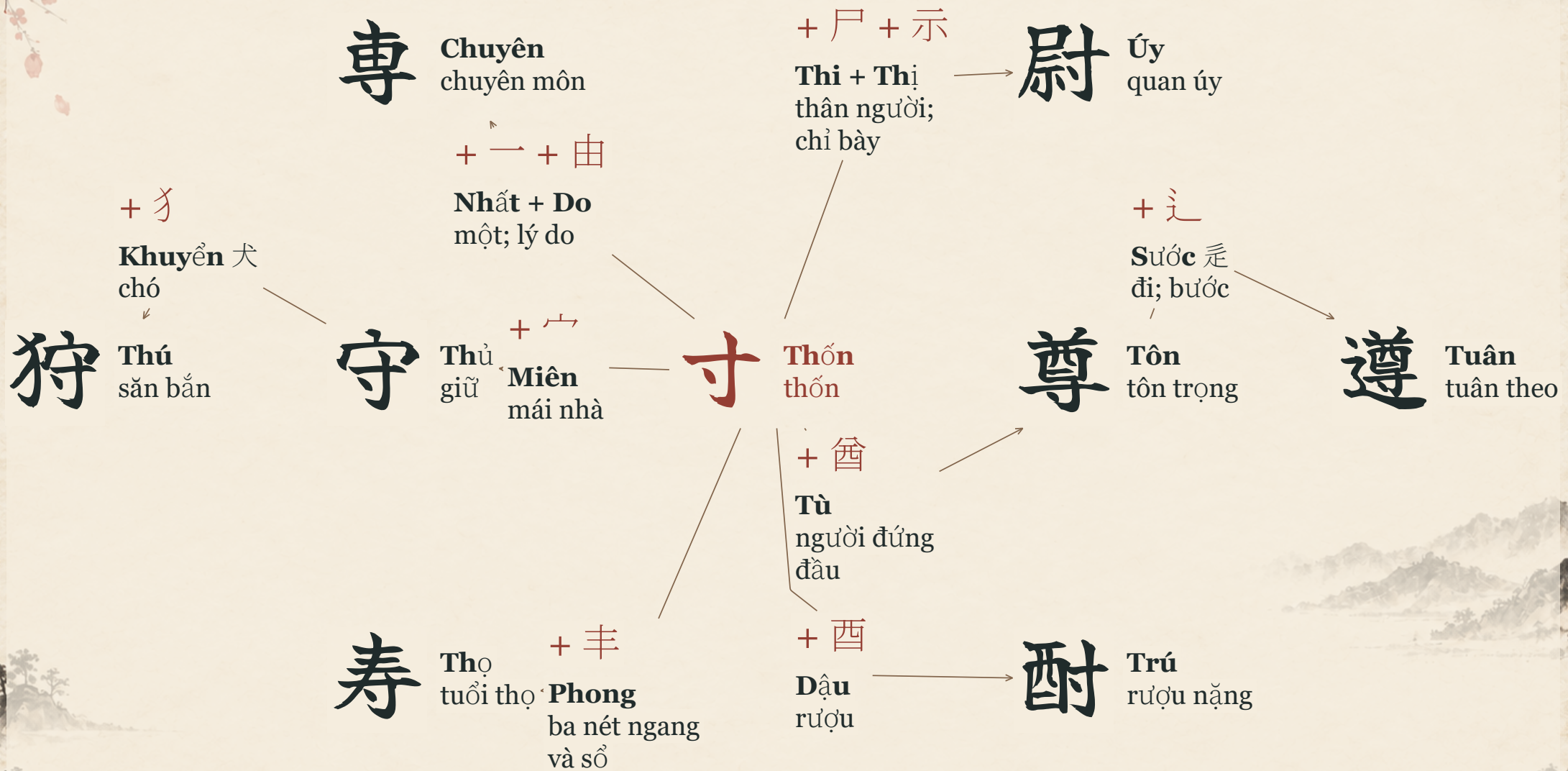
Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 寸 · Phần 2/2

Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 王

Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.

璽 Tỷ
ấn của vua

宝 Bảo
bảo vật

国 Quốc
đất nước

+ 爾
Nhĩ
người; như
vậy

+ 宀
Miên
mái nhà

玉 Ngọc
ngọc

+ 离
Ly
dạng của 離

璃 Ly
pha lê

全 Toàn
toàn bộ

狂 Cuồng
điên cuồng

聖 Thánh
thần thánh

王 Vương
vua

+ 艹
Củng
hai tay

+ 犴
Khuyển
chó

+ 耳 + 口
Nhĩ + Khẩu
tai; miệng

+ 日
Nhật
ngày; mặt trời

+ 環
Hoàn
thành phần
trong 環

+ 求
Cầu
yêu cầu

+ 人 + 彡
Nhân + Sam
người; lông;
nét dài

+ 口 + 留
Khẩu lưu
miệng ở lại

旺 Vượng
thịnh vượng

球 Cầu
quả cầu

璠 Lưu
ngọc lưu ly

呈 Trình
trình lên

弄 Lộng
chơi đùa

珍 Trân
quý hiếm

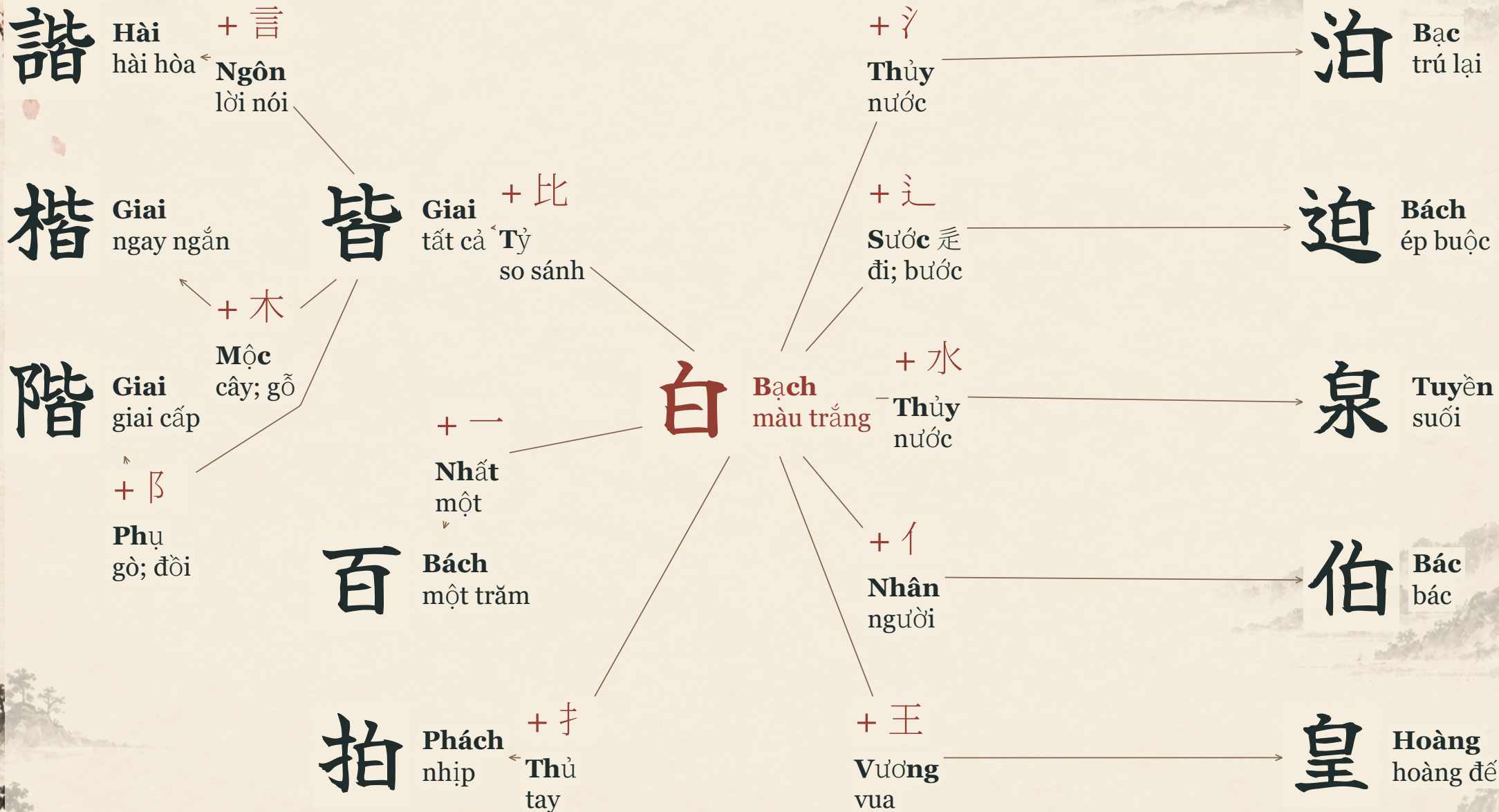
環 Hoàn
vòng tròn

+ 禾
Hòa
cây lúa
程 Trình
mức độ

HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 白

Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 隹

Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.

躍 Được nhảy lên
+ 足
Túc 足 chân

曜 Diệu ngày trong tuần

濯 Trạc rửa
+ 日
Nhật ngày; mặt trời
+ 水
Thủy nước

翟 Địch chim trĩ
+ 羽
Vũ lông cánh

淮 Chuẩn phó
+ 水
Băng nước đá

推 Thôi suy ra
+ 手
Thủ tay

雜 Tạp pha tạp
+ 杂
Tạp 九 và 木

隹 Chuy chim đuôi ngắn

+ 扌
Quăng cánh tay

+ 禾
Hòa cây lúa

+ 此
Thử này

+ 辵
Sước 走 đi; bước

+ 火
Hỏa 火 lửa

+ 離
Ly dạng của 離

雄 Hùng giống đực

稚 Trĩ non nớt

雌 Thư giống cái

進 Tiến tiến lên

焦 Tiêu bị cháy

離 Ly chia ly

HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 厶

Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 女 · Phần 1/2

Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 女 · Phần 2/2

Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.

姉 **Tỷ**
chị gái ← **Phát**
thành phần trong 姉

嫉 **Tật**
ghen ghét ← **Tật**
bệnh tật

安 **An**
an toàn ← **Miên**
mái nhà

婆 **Bà**
bà già ← **Ba**
Con sòng

女 **Nữ**
phụ nữ

+ 氏 + 日
Thị + Nhật
họ; ngày; mặt
trời → 婚 **Hôn**
kết hôn

+ 禾
Hòa
cây lúa → 委 **Ủy**
ủy thác

+ 艸
Thảo
cỏ → 萎 **Nuy**
héo

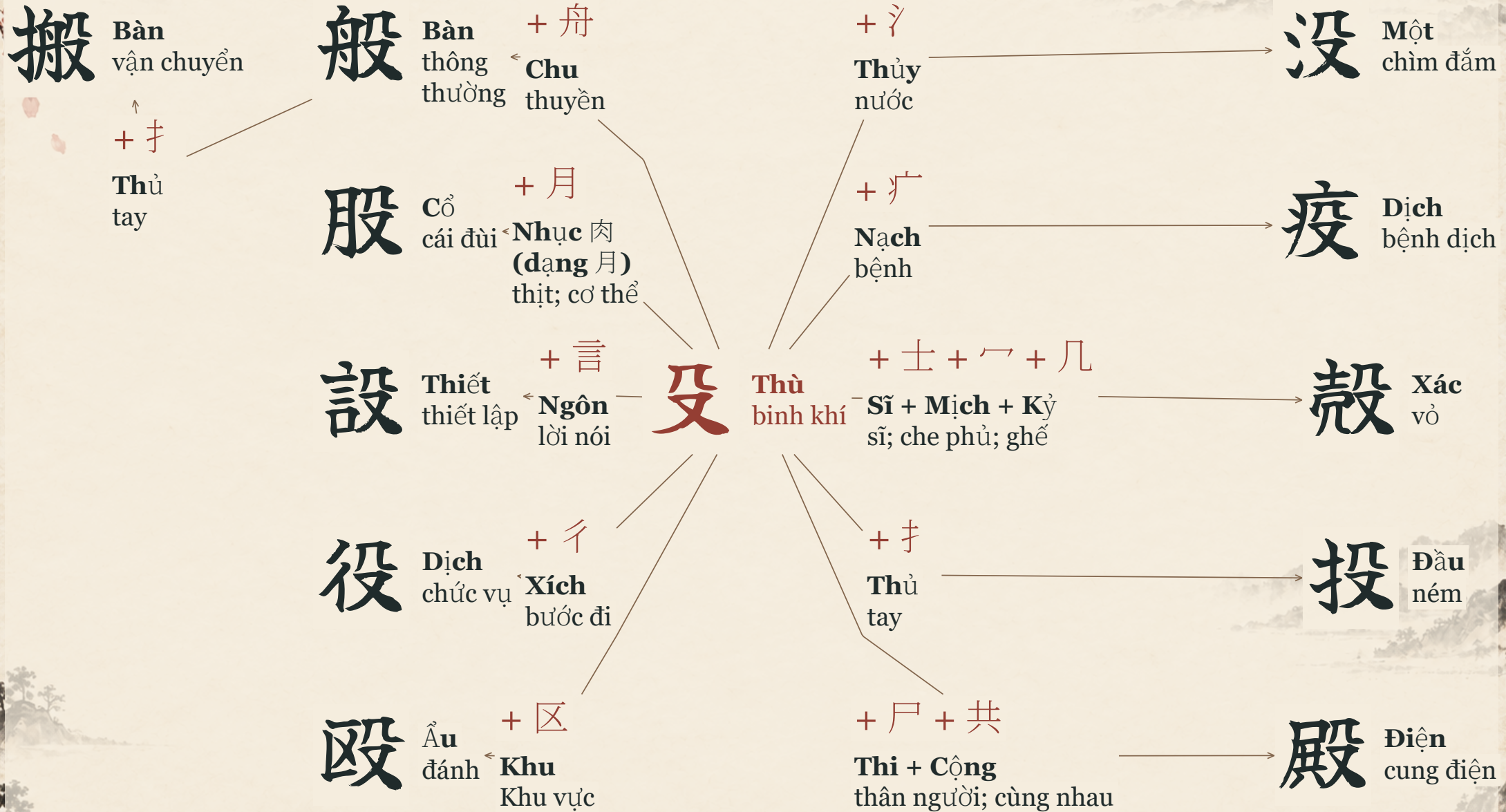
+ 酉
Á
che phủ → 要 **Yếu**
cần thiết

+ 家
GIA
nhà → 嫁 **Giá**
con dâu

HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 殳

Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 口 · Phần 1/3

Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.

捉 Tróc
bắt giữ ← Thủ
tay + 扌

促 Xúc
thúc giục
Nhân
người + 亻

足 Túc
chân ← Chỉ 止 (biến
thể)
phần dưới của
足 + 止

喚 Hoán
gọi Xú
mùi hôi + 臭

嗅 Khứu
ngửi Hoán
thành phần
trong 喚 + 臭

呼 Hô
gọi Hồ
thành phần
trong 呼 + 乎

口 Khẩu
miệng Doãn
quản lý + 尹

侯 Hào
tước hầu + 侯

吮 Tuân
thành phần
trong 俊 + 彡

后 Hậu
hoàng hậu + 尹

君 Quân
bạn + 尸
nét phủ
phần trên của
后

嘱 Chúc
giao phó + 属
thuộc
phụ thuộc + 邑 (dạng
β bên phải)
làng; thành ấp

喉 Hào
cổ họng

唆 Toa
xúi giục

后 Hậu
hoàng hậu

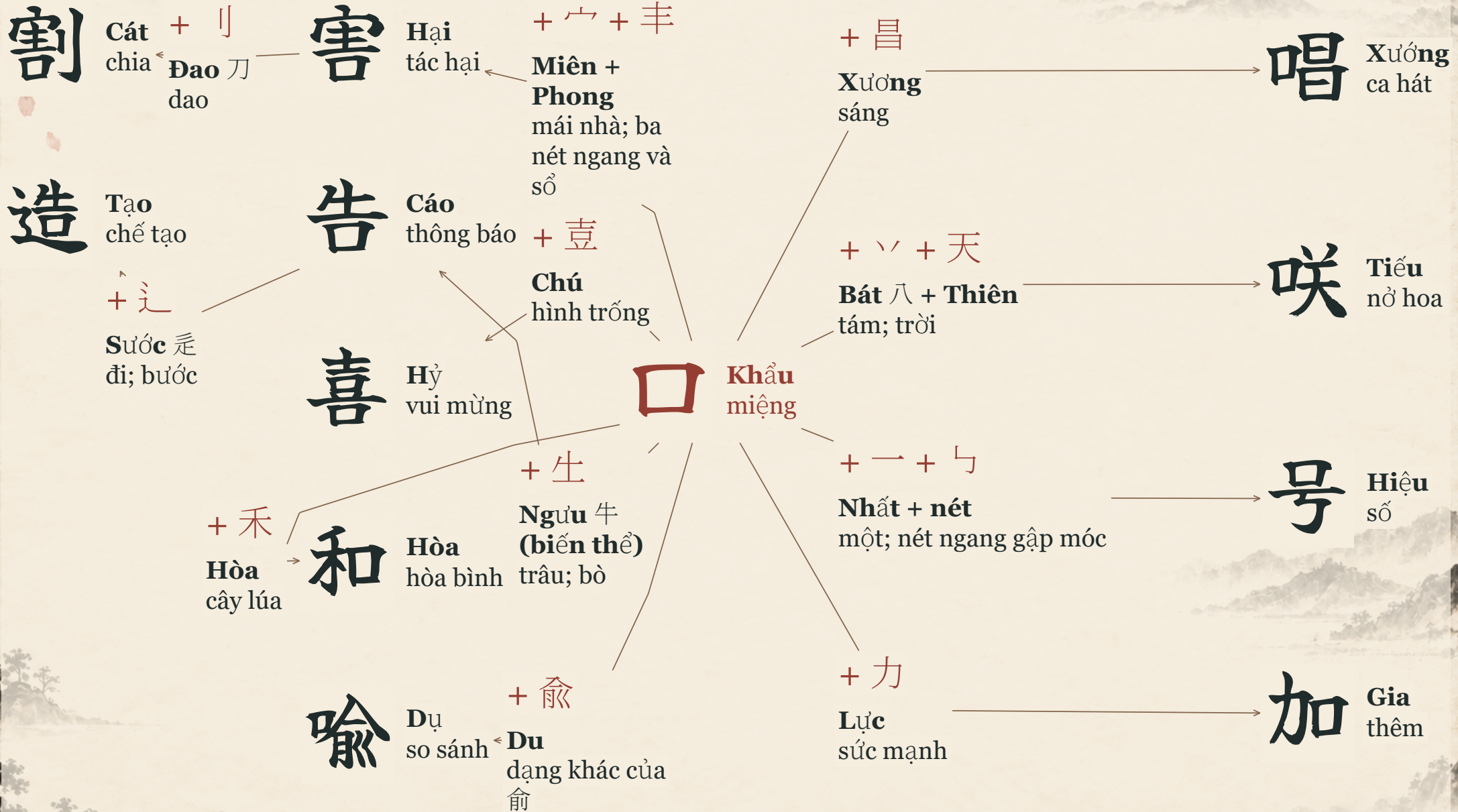
君 Quân
bạn

郡 Quận
quận

HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 口 · Phần 2/3

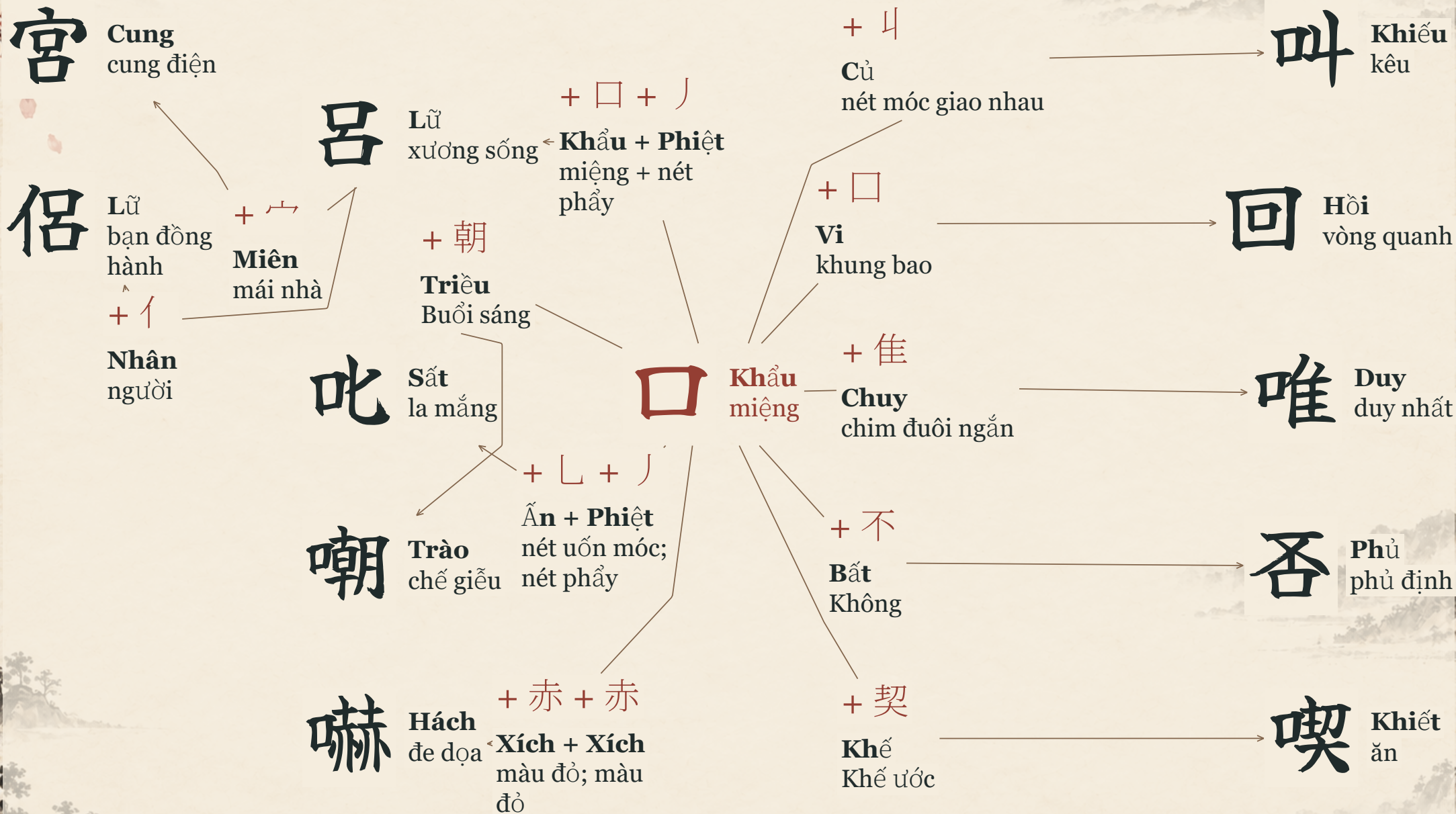
Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



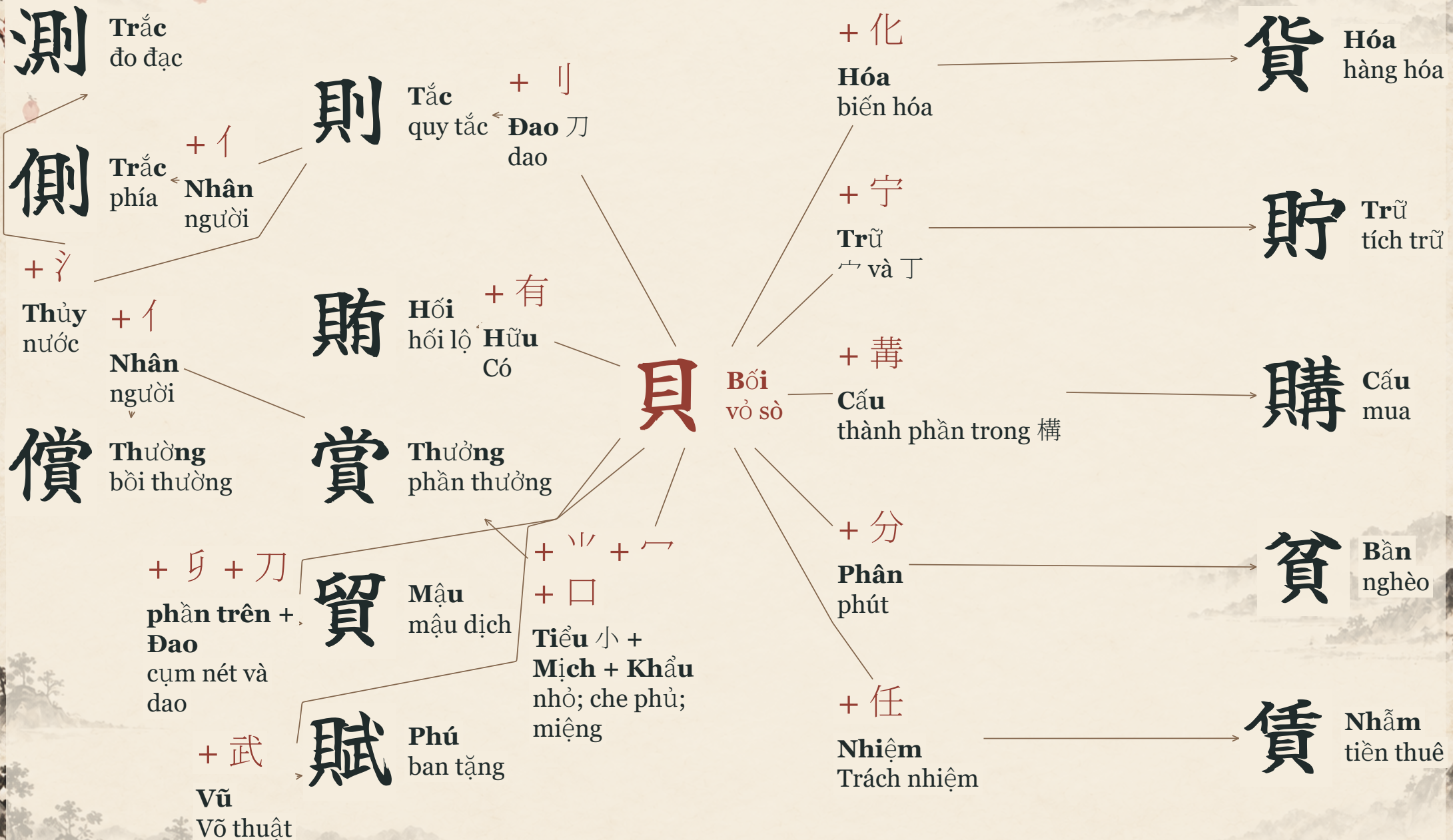
HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 口 · Phần 3/3

Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



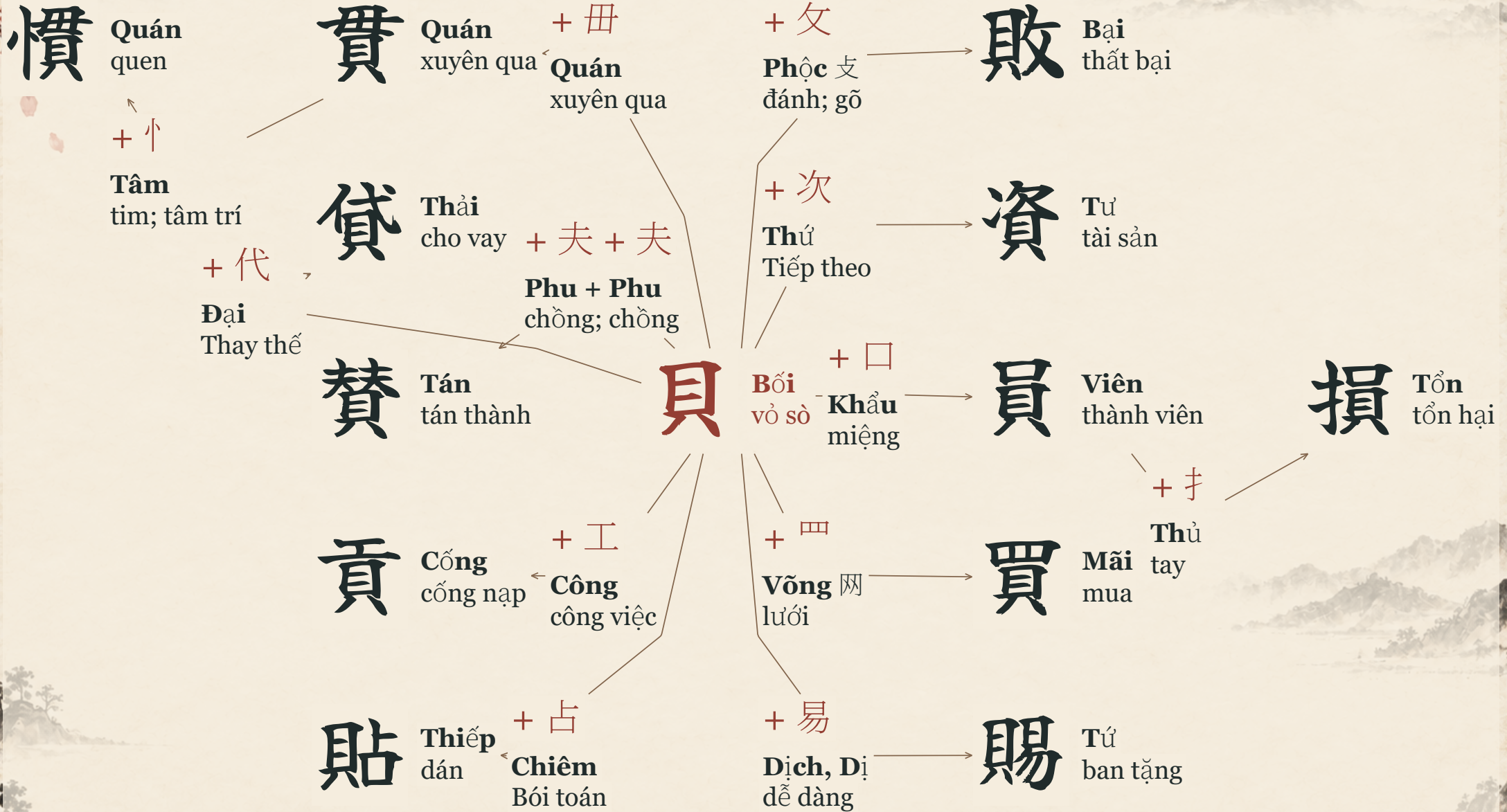
Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 貝 · Phần 2/3

Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 貝 · Phần 3/3

Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.

潰 Hội
nghiền nát

遺 Di
để lại; sót

+ 彳 + 辵
Thủy nước
Sước 是
đi; bước

貴 Quý
cao quý
+ 中 + 一
Trung + Nhất
ở giữa; một

貪 Tham
tham lam
+ 各
Các
Các

賂 Lộ
hối lộ
Kim
bây giờ

販 Phiến
buôn bán
+ 反
Phản
Phản đối

質 Chất
chất lượng
+ 斤 + 斤
Cân + Cân
rìu; rìu

貝 Bối
vỏ sò

+ 夕
nét
hai nét phủ

+ 口
Khẩu
miệng

+ 加
Gia
Thêm

+ 才
Tài
tài năng

+ 弗
Phát
không

負 Phụ
thua

唄 Bái
bài hát

賀 Hạ
chúc mừng

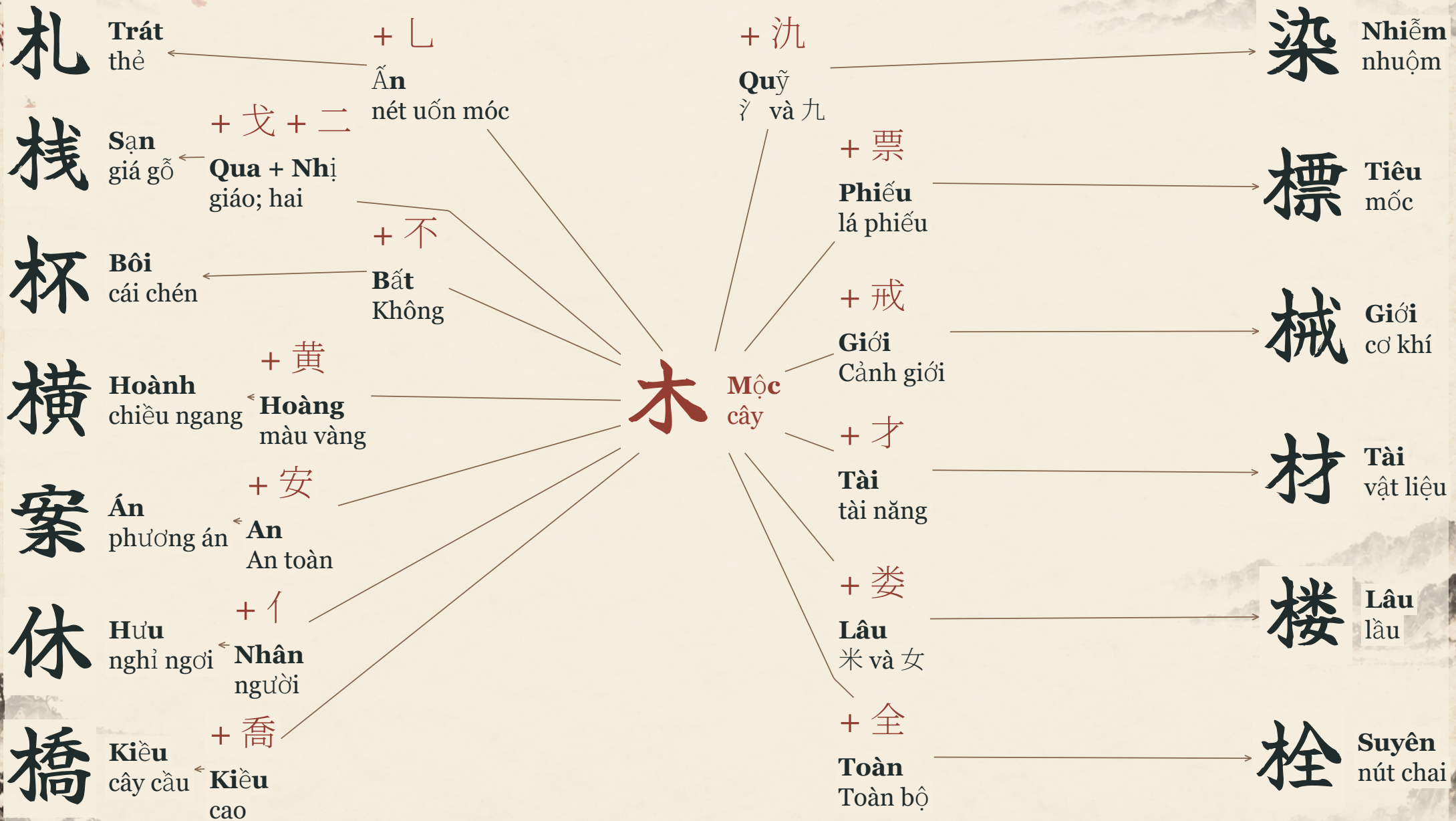
財 Tài
tiền tài

費 Phí
chi phí

HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 木 · Phần 1/4

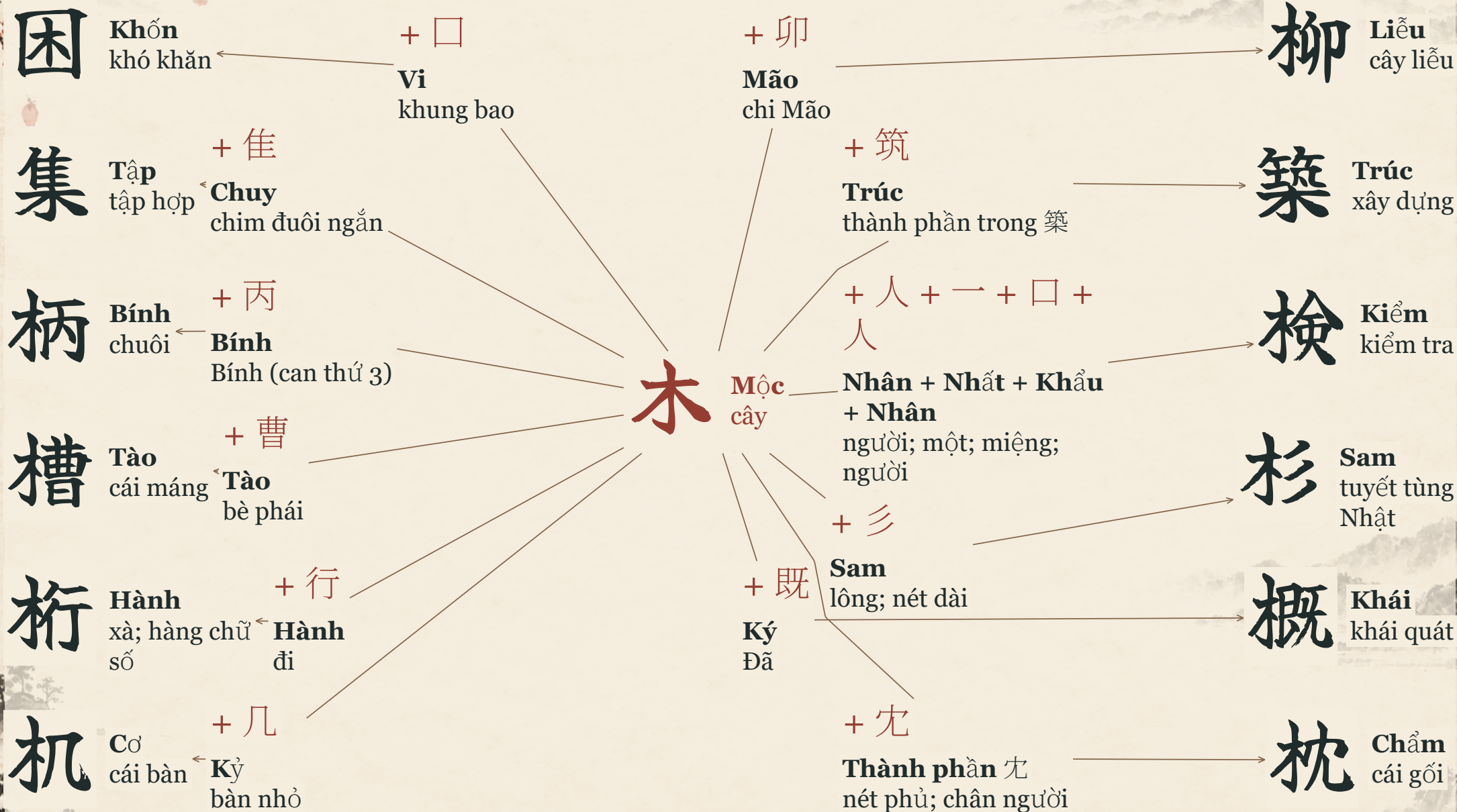
Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 木 · Phần 2/4

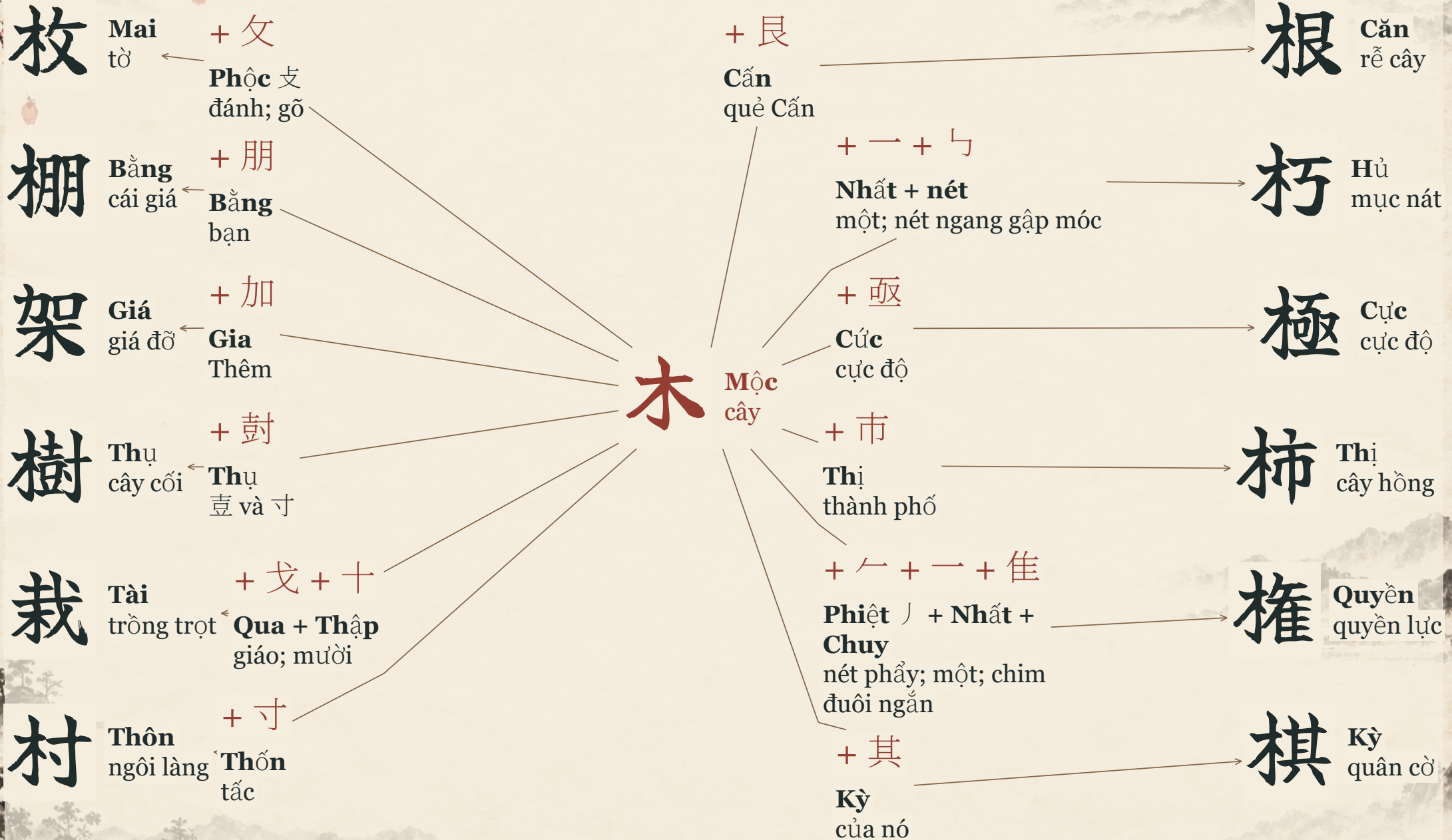
Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 木 · Phần 3/4

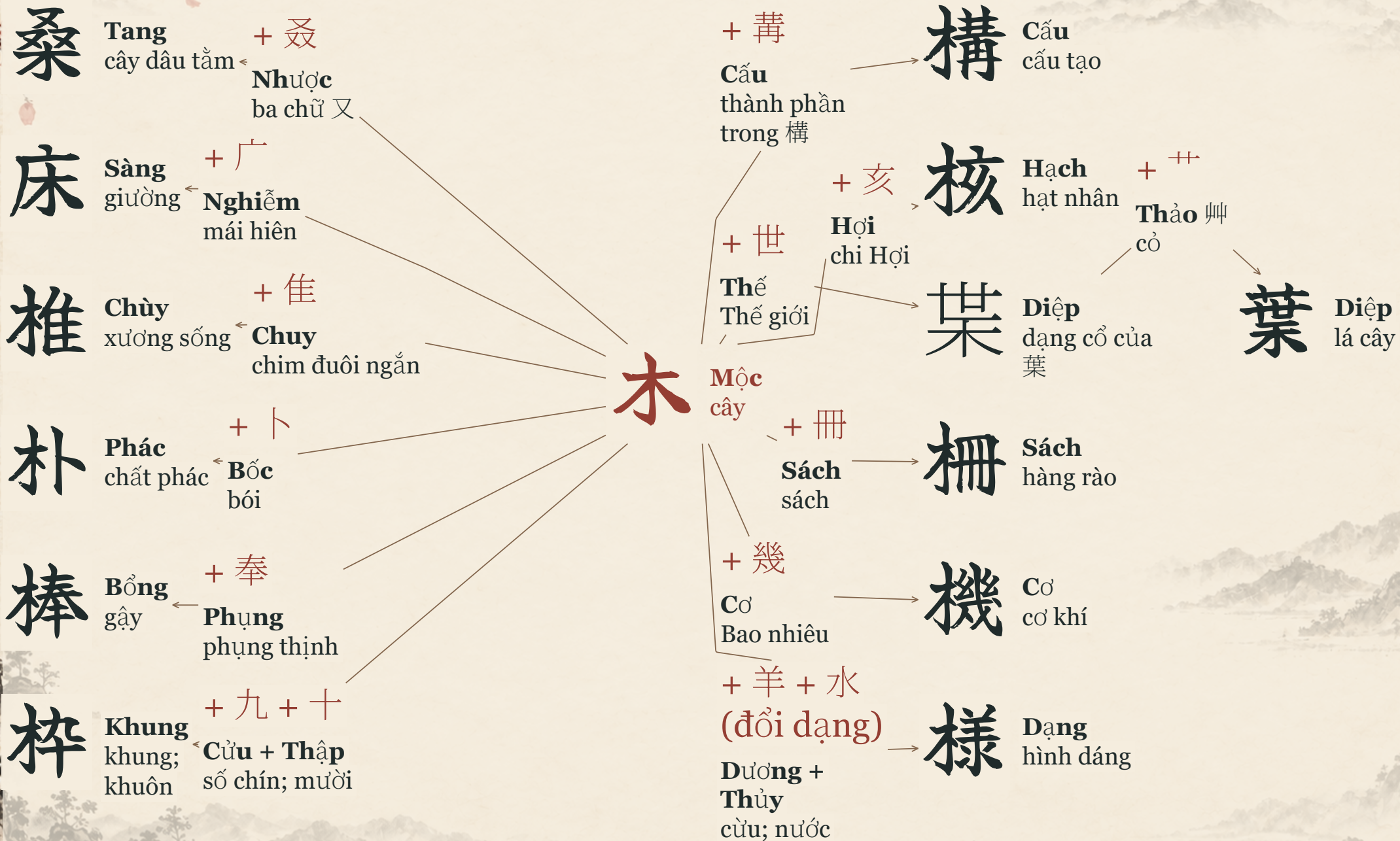
Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 木 · Phần 4/4

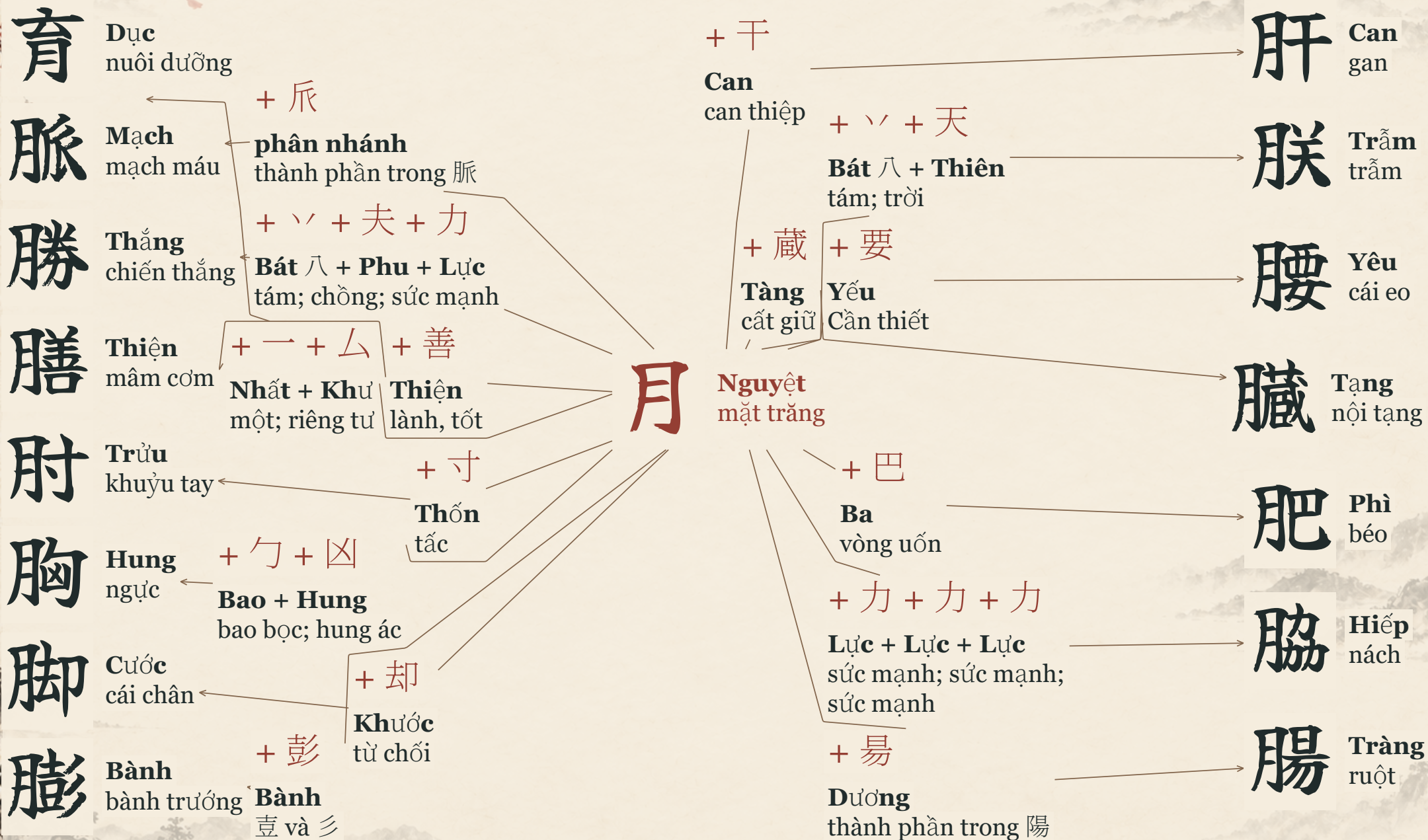
Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 月 · Phần 1/2

月: trăng; khi chỉ cơ thể thường là dạng của bộ Nhục 肉.



HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 月 · Phần 2/2

月: trăng; khi chỉ cơ thể thường là dạng của bộ Nhục 肉.



HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 心 · Phần 1/2

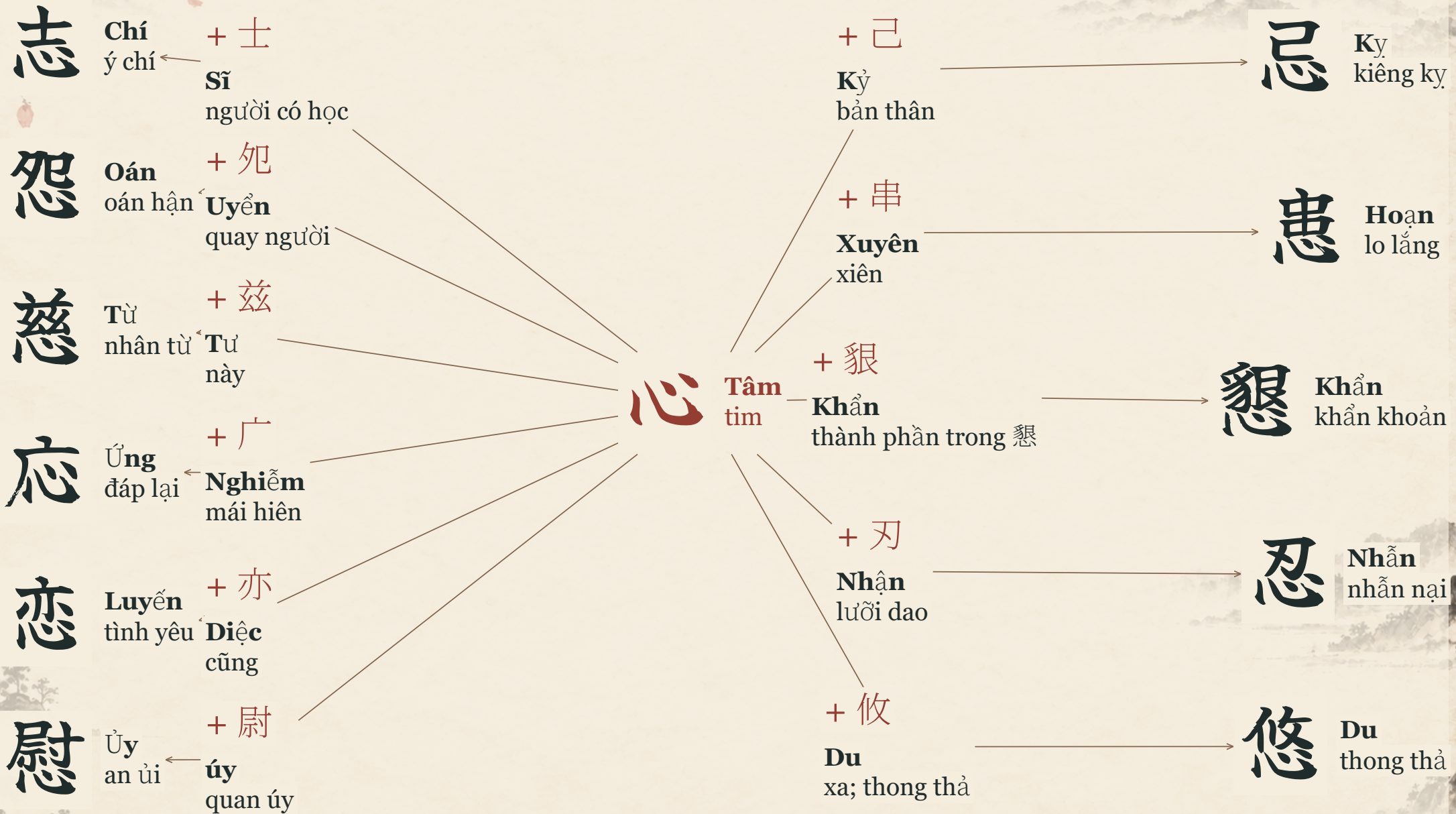
Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 心 · Phần 2/2

Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.



HÁN TỰ THEO NHÁNH

Họ chữ 古 · 車

Chữ gần hình; “+” là phần thêm, có thể đổi dạng khi ghép.

